

Bài 5
这是王老师
Đây là thầy Vương

Nguyen Thi Thu, M.A.

热身 - TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG BÀI

Chinese Family Names



张
王
李
赵

热身 - TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG BÀI

Một số họ của người Trung Quốc

阮	陈	梨	段	范	吴	武	刘
Ruǎn	Chén	Lí	Duàn	Fàn	Wú	Wǔ	Líu
Nguyễn	Trần	Lê	Đoàn	Phạm	Ngô	Vũ/Võ	Lưu
裴	邓	丁	黄	皇	何	林	郑
Péi	Dèng	Dīng	Huáng	Huáng	Hé	Lín	Zhèng
Bùi	Đặng	Định	Huỳnh	Hoàng	Hà	Lâm	Trịnh

教学目标 - MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Phát âm chính xác và lưu loát các thanh mẫu (âm cuốn lưỡi), vận mẫu (-i) và kết hợp âm.
- Biết đưa ra lời mời hoặc đề nghị ngắn gọn (mời vào, mời ngồi, mời uống trà...).
- Biết giới thiệu người hoặc đồ (đây là, kia là...).
- Đếm số từ 1 đến 10.

课堂结构 - NỘI DUNG BÀI HỌC

5.1

语音 - Ngữ âm

5.2

生词 - Từ mới

5.3

课文 - Bài khóa

5.4

练习 - Luyện tập

5.1. 语音 – NGỮ ÂM

5.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ -
Thanh mẫu

5.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / -
Vận mẫu

5.1.3. 声母和韵母的结合/ -
Kết hợp Thanh mẫu – Vận mẫu

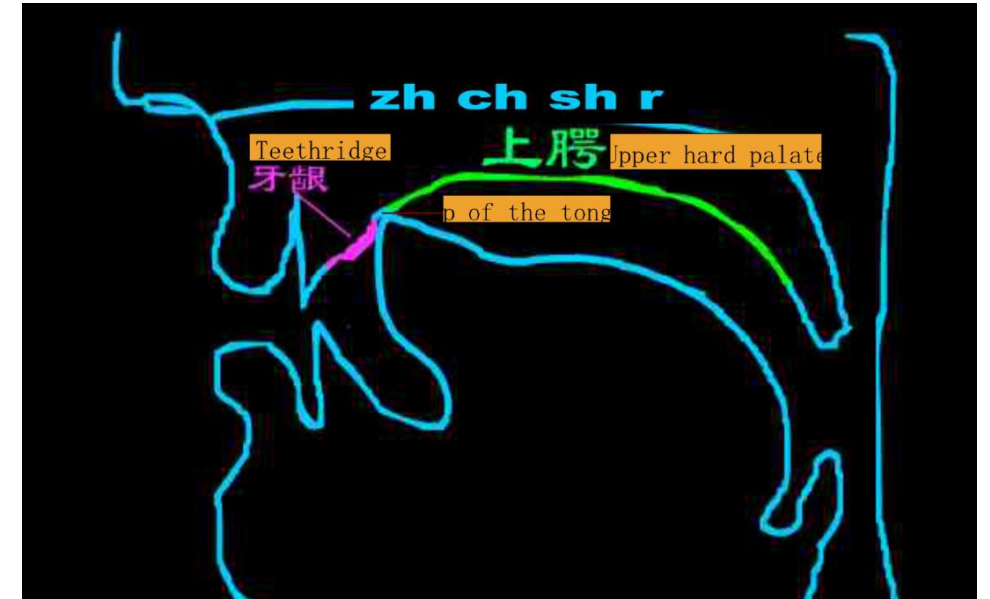
5.1.1. 声母 /Shēngmǔ/ - Thanh mẫu

Âm cuốn lưỡi : zh , ch , sh , r

- **zh** - Đọc gần giống âm “**tr**” (trong tiếng Việt).
- **ch** - Đọc gần giống âm “**tr**” có bật hơi (trong tiếng Việt).
- **sh** - Đọc gần giống âm “**Sh**” (trong tiếng Anh).
- **r** - Gần giống “**r**” (trong tiếng Việt).

Ví dụ : Zhi Chi Shi Ri

Zhu Chu Shu Ru



5.1.2. 韵母 /Yùnmǔ / - Vận mẫu

- i

- Một mình chữ "i" đứng sau các âm "z", "c", "s" và "zh", "ch", "sh", "r" thì không đọc là [i] mà đọc gần giống "ư" trong tiếng Việt.

zi ci si

zhi chi shi ri

5.1.3. 声母和韵母的结合/ - Kết hợp Thanh mẫu – Vận mẫu (tiếp theo)

File audio: [Link](#)

	a	e	-i	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng
zh	zha	zhe	zhi	zhai	zhei	zhao	zhou	zhan	zhen	zhang	zheng
ch	cha	che	chi	chai		chao	chou	chan	chen	chang	cheng
sh	sha	she	shi	shai	she	shao	shou	shan	schen	shang	sheng
r		re	ri		i	rao	rou	ran	ren	rang	reng
	u	ua	uo	uai	ui	uan	un	uang			
zh	zhu	zhua	zhuo	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang			
ch	chu	chua	chuo	chuai	chui	chuan	chun	chuang			
sh	shu	shua	shuo	shuai	shui	shuan	shun	shuang			
r	ru	rua	ruo		rui	ruan	run	ruang			

5.1.3. 声母和韵母的结合/ - Kết hợp Thanh mẫu – Vận mẫu (tiếp theo)

1. 四十是四十

十四是十四

四十不是十四，十四不是四十。

2. 妈妈骑马，马慢，妈妈骂马

māma qí mǎ , mǎ màn , māma mà mǎ



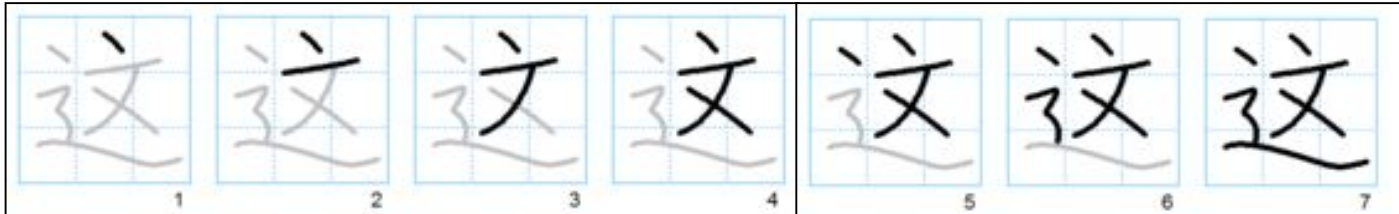
5.2. 生词 – TỪ MỚI

File
audio:
[Link](#)

Chữ Hán	Phiên âm - Nghĩa	Chữ Hán	Phiên âm
1.这	zhè : đây, này	9.茶	chá : trà
2.是	shì : là	10.谢谢	xièxie : cảm ơn
3.老师	Lǎoshī: giáo viên	11.不客气	bú kèqi : không có gì
4.您	nín : ngài, ông, cô	12.客气	kèqi : khách sáo
5.请	qǐng : mời	13.工作	gōngzuò : làm việc, công việc
6.进	jìn : vào	14.身体	shēntǐ : sức khỏe
7.坐	zuò : ngồi	15.十	shí : 10
8.喝	hē : uống	16.日	rì : ngày

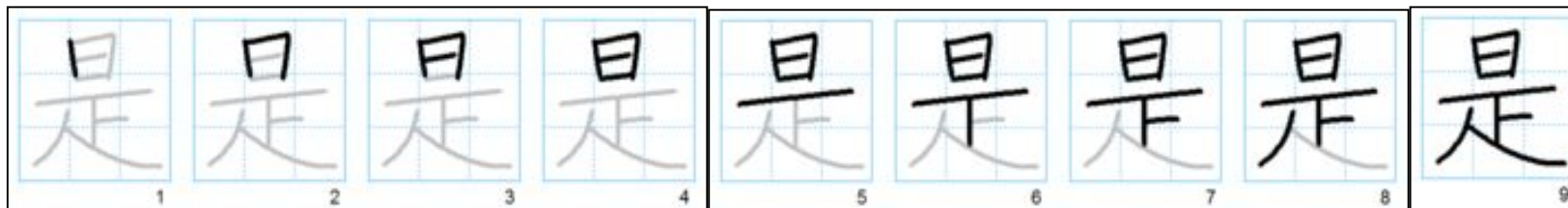
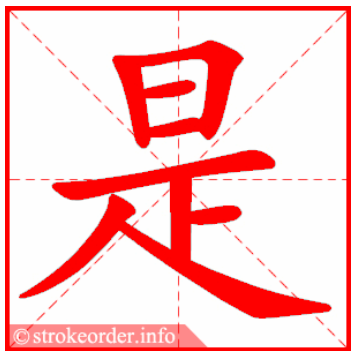
5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

这

							
Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa			
这	zhè	7	giá	Này, đây, cái này			
Bộ thủ: 辶 bộ Quai xước: liên quan đến đi lại, quãng đường hoặc động tác của chân.							



5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
是	Shì	9	Thị	Đúng, vâng, là
Bộ thủ: 日 bộ Nhật: liên quan đến Mặt trời, ánh sáng, thời gian. 人				

是吗?

是不是?

是/ 不是。

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

这是.....: Đây là

这是我爸爸: Đây là bố tôi

这是我妈妈: Đây là mẹ tôi

这是学校: Đây là trường học

那是 nàshì: kia là

那是我爸爸: Kia là bố tôi

那是我妈妈: Kia là mẹ tôi

那是学校: Kia là trường học



5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Cách xưng hô trong tiếng Trung

Họ + chức vụ/nghề nghiệp = Tôn trọng, lịch sự

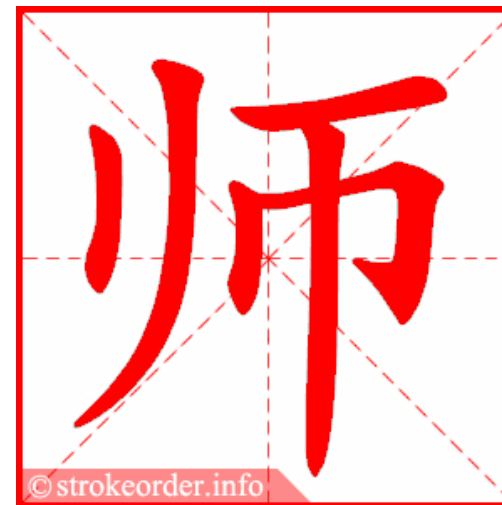
阮 Ruǎn	老师 lǎoshī	Giáo viên Nguyễn
林 Lín	秘书 mìshū	Thư ký Lâm
何 Hé	校长 xiàozhǎng	Hiệu trưởng Hà
陈 Chén	经理 jīnglǐ	Giám đốc Trần

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Lǎoshī



𠂔
lǎo



𠂔
shī

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

请



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
请	qǐng	10	Thị	Mời, thỉnh cầu, xin
Bộ thủ: 言(讠) bộ ngôn: liên quan đến các hành vi ngôn ngữ				

请你 : qǐng nǐ

请去 : qǐng qù

请你去银行取钱: qǐng nǐ qù yínháng qǔ qián

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

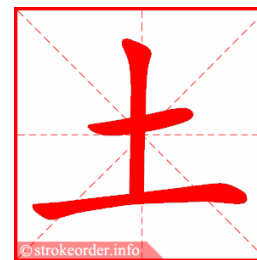


jìn

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



zuò



Thổ (đất)

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

喝

Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa							
喝	hē	12	Hát	Uống, nhậu,							
Bộ thủ: 口 bộ Khẩu: liên quan đến miệng, ngôn ngữ hoặc động tác của miệng, ngoài ra còn liên quan đến các đồ vật có hình vuông khác											

你喝不喝？

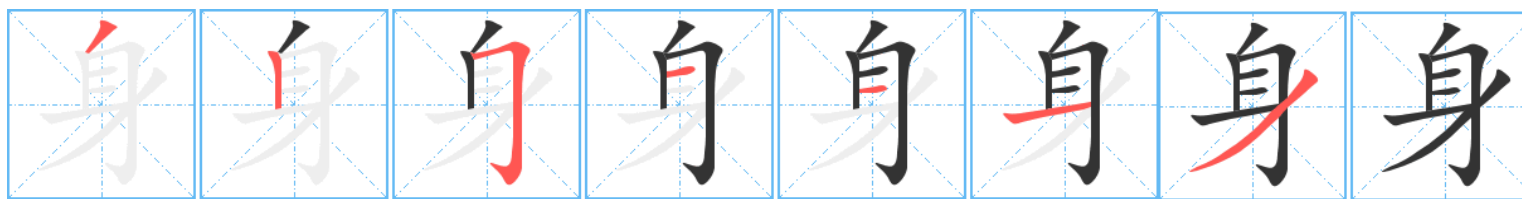
5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

chá : trà



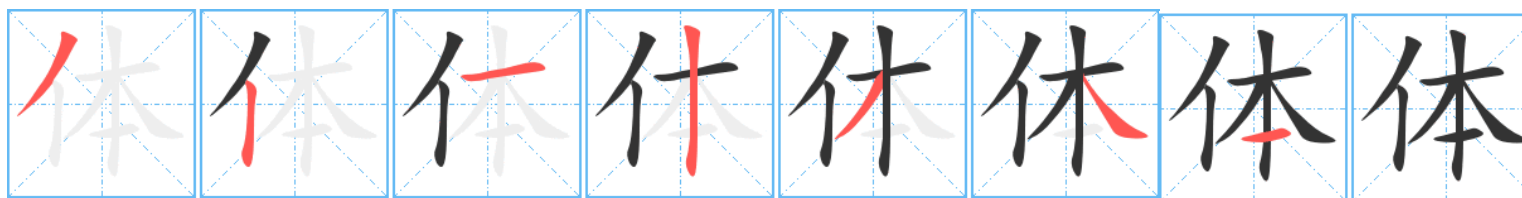
5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

身



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
身	shēn	7	thân	Thân thể

体



Chữ	Đọc	Số nét	Hán việt	Nghĩa
体	tǐ	7	thân	Thân thể

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

身体

shēn tǐ : thân thể, cơ thể, sức khỏe

- 你身体好吗？
- 老师身体好吗？

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



xièxie



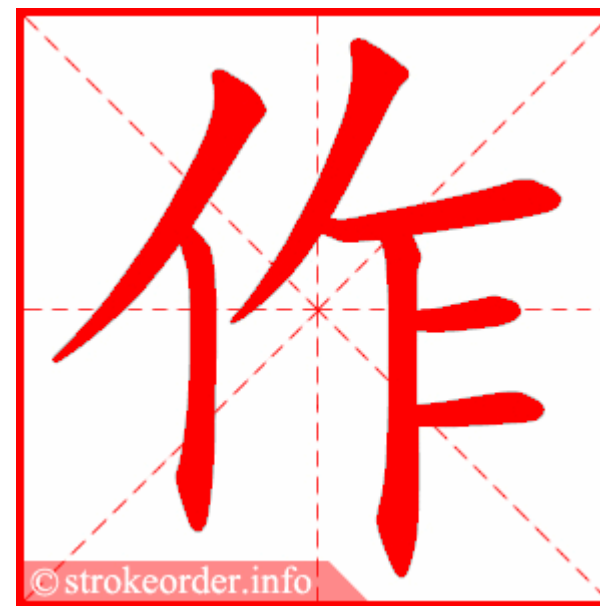
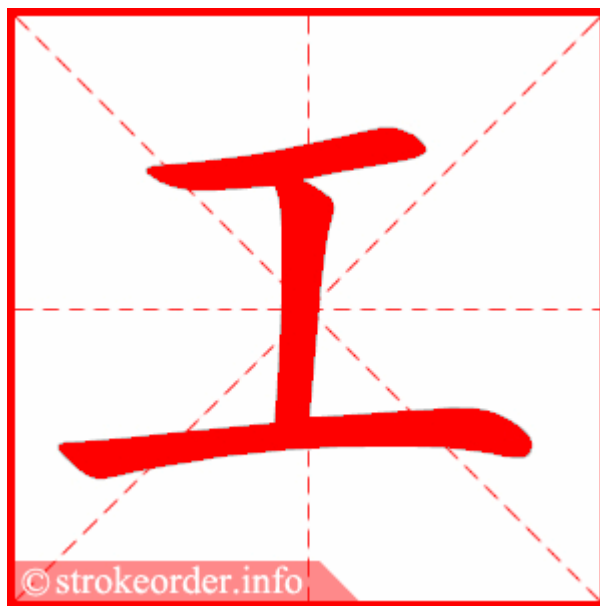
5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



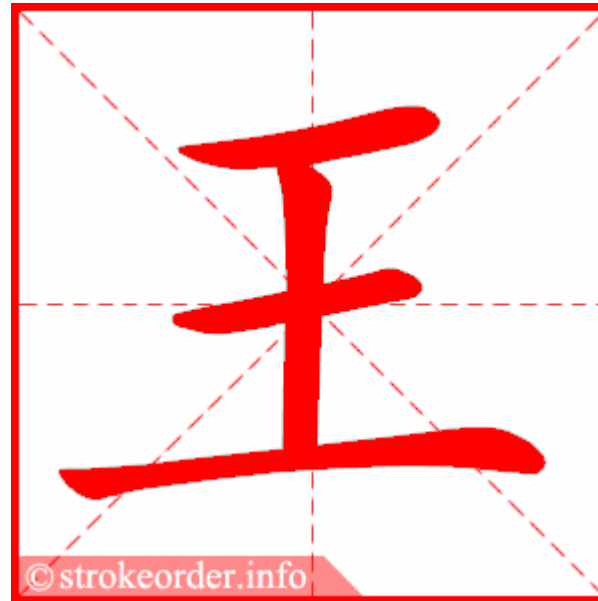
很客气

5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

工作 gōngzuò : nghề nghiệp, công việc (N)
làm việc (V)



5.2. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



5.3. 课文 - BÀI KHÓA

Zhè shì wáng lǎo shī, zhè shì wǒ bà ba 。

A: 这 是 王 老 师 , 这 是 我 爸 爸 。

Wáng lǎo shī , nín hǎo !

B: 王 老 师 , 您 好 !

Nín hǎo ! Qǐng jìn ! Qǐng zuò ! Qǐng hē chá !

C: 您 好 ! 请 进 ! 请 坐 ! 请 喝 茶 !

Xiè xiè !

B: 谢 谢 !

Bú kè qì !

C: 不 客 气 !

Gōng zuò máng ma ?

C: 工 作 忙 吗 ?

Bú tài máng 。

B: 不 太 忙 。

Shēn tǐ hǎo ma ?

C: 身 体 好 吗 ?

Hěn hǎo !

B: 很 好 !

5.3. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)



5.3. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)



5.3. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)



5.3. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)



5.4. 练习 - LUYỆN TẬP

1. Điền vào chỗ trống chữ Hán thích hợp

- A : 这是_____, 这是_____。
- B : _____, 您/你好 !
- C : 你/您好 ! 请____ ! 请____ ! 请_____ !
- B : 谢谢 !
- C : _____ !
- C : 工作_____吗 ?
- B : _____。
- C : 身体_____吗 ?
- B : _____ !

5.4. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

2. Trả lời câu hỏi

Nǐ xué yīng yǔ ma ?

✕ A: 你 学 英 语 吗 ? B:

Qù xué xiào ma ?

✕ A: 去 学 校 吗 ? B:

Jīn tiān xīng qī jǐ ?

✕ A: 今 天 星 期 几 ? B:

Nǐ qù nǎr ?

✕ A: 你 去 哪 儿 B:

Nǐ jīn tiān gāo xìng ma ?

✕ A: 你 今 天 高 兴 吗 ? B:

5.4. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

3. Nhận đọc chữ Hán

这

请

老师

喝

是

身体

谢谢

不客气

水

茶

工作

那

酒

总结 - TỔNG KẾT BÀI HỌC

- Thanh mẫu cuốn lưỡi : zh ch sh r
- Vận mẫu – i
- Mẫu câu Cảm ơn và đáp lại : 谢谢 不客气
- Mẫu câu giới thiệu Đây là/ Kia là....: 这是/ 那是.....
- Mẫu câu mời lịch sự : 请 + V
- Hỏi thăm tình hình công việc, sức khỏe: S 工作忙吗 ? S 身体好吗 ?

作业 - BÀI TẬP VỀ NHÀ

- 抄写课文
- 写汉字练习 (p. 36)
- 做练习 (Bài 4 – Sách Bài Tập Tiếng Trung Cơ sở I)